

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67 ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ 17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thuỷ khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thề, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế thì không thể thiếu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trong điều kiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện Yên Thế, dưới sự hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Thế tiến hành thực hiện việc lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Thế*”.

## **1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2021 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Thế là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang, huyện Yên Thế đến năm 2030, là căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

## **2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang V/v thông qua danh mục dự án được phép thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang V/v thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Thế;

- Căn cứ Công văn số 3638/TNMT-KHTC ngày 21/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Yên Thế lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 8/12/2021 của UBND huyện Yên Thế về Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2022;

- Niên giám thống kê năm 2021 của huyện Yên Thế;
- Số liệu thống kê đất đai 2021 của huyện Yên Thế;
- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ 17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thủy khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thờ, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ,... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

#### **1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình huyện Yên Thế có hướng nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình 10 - 15 m so với mực nước biển. Gồm vùng đồi gò ở phía Tây và phía Bắc chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên; vùng đồng xen kẽ, tập trung chủ yếu ở phía Nam chiếm 40% diện tích tự nhiên, còn lại một số vùng trũng thấp chịu ảnh hưởng của mực nước sông Thương chiếm 5% diện tích tự nhiên.

#### **1.3. Khí hậu**

- *Nhiệt độ*: Yên Thế nằm trong vòng cung Đông Triều, có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ bình quân cả năm là 23,4<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình cao nhất năm 26,9<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình thấp nhất năm 20,5<sup>0</sup>C; tháng có nhiệt độ cao nhất là các tháng 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là các tháng 12, 01, 02 (có khi xuống tới 0 - 1<sup>0</sup>C).

Tổng tích ôn trong năm đạt 8500-9000 °C. Bức xạ nhiệt trung bình, có 1729,7 giờ nắng/năm. Đây là yếu tố thích hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng ngắn ngày tương đối đa dạng, đặc biệt đối với một số rau màu thực phẩm ưa nền nhiệt thấp và các loại cây ăn quả nhiệt đới.

- *Lượng mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.518,4 mm, Yên Thế thuộc vùng mưa trung bình của trung du Bắc Bộ. Lượng mưa phân bố không đều trong năm chiếm tới 85% tổng lượng mưa của cả năm, trong đó tập trung nhiều vào các tháng 6, 7, 8, dễ gây ngập úng ở những nơi địa hình thấp, tuy thời gian ngập không kéo dài nhưng thường có lũ ống, lở xoáy.

Ngược lại, trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm. Trong mùa này lượng nước bốc hơi cao, ảnh hưởng lớn tới trồng trọt nếu không có hệ thống tưới.

Lượng bốc hơi trung bình năm 1012,2 mm. Lượng bốc hơi tập trung nhiều vào các tháng 5, 6, 7, các tháng còn lại lượng bốc hơi phân bố khá đều.

- *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí bình quân cả năm là 81%, cao nhất là 86% (tháng 4) và thấp nhất là 76% (tháng 12).

- *Gió*: Trong vùng có hai mùa gió chính: Gió mùa Đông Bắc thịnh hành trong mùa khô, với tốc độ gió trung bình 2,2 m/s. Trong mùa mưa, hướng gió chủ yếu của vùng là gió mùa Tây Nam với tốc độ trung bình 2,4 m/s.

Nhìn chung, huyện Yên Thế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa Đông ít mưa, lạnh và khô. Có lượng mưa trung bình, với nền nhiệt độ trung bình khá cao, giàu ánh sáng. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển và có thể làm nhiều vụ trong năm.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **2.1. Tài nguyên đất**

- Nhóm đất phù sa nằm trong vùng địa hình bằng phẳng (độ dốc 0 - 80), là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất lương thực và rau màu, bao gồm 3 đơn vị đất:

- + Phù sa được bồi (Pb): diện tích 180 ha phân bố ở địa hình vùn cao.
- + Phù sa không được bồi (P): diện tích 280 ha phân bố ở trong đê.
- + Phù sa ngòi suối (Py): Có diện tích 1835 ha, phân bố ven các suối.

- Nhóm đất xám bạc màu: Có diện tích 3163 ha, tuy nghèo đạm, lân và mùn song giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây có củ.

- Nhóm đất đỏ vàng: Tổng diện tích 24.017,15 ha chiếm 79,72% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và ở cả ba dạng địa hình.

- Nhóm đất tầng mỏng có nhiều sỏi đá: diện tích 650 ha, phân bố chủ yếu ở các sườn đồi, đất bị xói mòn, có tầng đất mỏng, độ phì kém, bạc màu.

- Xét về độ dốc, đất đai trong huyện được chia làm 4 cấp độ dốc như sau:
- + Độ dốc cấp I (0o - 8o): chiếm 35,32%.
- + Độ dốc cấp II (8o - 15o): chiếm 18,47%.
- + Độ dốc cấp III (15o - 25o): chiếm 8,94%.
- + Độ dốc cấp IV (>25o): chiếm 30,56%.
- + Sông, suối, mặt nước và đất chưa điều tra: chiếm 6,8%.

## **2.2. Tài nguyên nước**

- *Tài nguyên nước mặt*: Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24 km từ Đông Sơn đến Bó Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bó Hạ hợp lưu với Sông Thương, dài 38 km). Tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan ở các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

## **2.3. Tài nguyên rừng**

- *Tài nguyên rừng*: Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2019 diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn huyện là 13.618 ha, chiếm gần 44,44% tổng diện tích tự nhiên. Qua nhiều năm khai thác diện tích rừng tự nhiên hiện chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trên 1.000 ha. Còn lại chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như cây keo lai, bạch đàn,... hằng năm cho khai thác 40.000- 50.000 m<sup>3</sup> gỗ các loại.

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác và chủ yếu hiện nay là rừng trồng nên động vật rừng còn lại rất ít, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, tuy nhiên số lượng các loại thú còn ít và không đa dạng.

- *Cảnh quan thiên nhiên*: Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng:

+ Hồ Suối Cáy: 240 ha, nước sinh thủy lòng hồ lớn, lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Cầu Rễ: 470 ha, nằm tại khu vực xã Tiên Thắng và xã Tam Tiên, xung quanh đồi núi, rừng cây che phủ, địa điểm này cũng nằm trong quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh.

+ Hồ Đá Ong: 490 ha; Nằm tại khu vực xã Tiên Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giỏi huyện Tân Yên, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi- có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Sông Sỏi: là công trình thủy lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Đây là công trình nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế với diện tích trên 260 ha, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Hồ Chùa Sừng: diện tích 24 ha; xung quan bao bọc bởi rừng tái sinh, rừng trồng, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Khu Thác Ngà (Xuân Lương): Diện tích khoảng gần 100 ha, đây là khu rừng phòng hộ - tái sinh, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

#### **2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp có độ chia cắt địa hình đa dạng. Địa hình dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ, tập trung ở một số xã như Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn. Đối với trữ lượng khoáng sản không kim loại như đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường thì chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, sỏi ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch còn lại các loại khoáng sản là đá, cát, sỏi cũng có tỉ lệ rất ít mặc dù trên địa bàn huyện cũng có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Thương, sông Sỏi.

Sơ bộ đánh giá Yên Thế có một số loại khoáng sản có giá trị chủ yếu sau:

a) Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Cụ thể:

- *Than gầy*: Có mỏ Bó Hạ phân bố ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang, Công ty TNHH Tam Cường đang đầu tư khai thác. Tổng trữ lượng khoảng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 800 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương (đốt gạch, nung vôi ...).

- *Nhóm kim loại đen*: Quặng sắt có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt). UBND tỉnh đã cấp phép khai thác cho 04 doanh nghiệp (đến nay các giấy phép đã hết hạn).

- *Chì - kẽm*: Có điểm mỏ nhỏ, phân bố tại Mỏ Trạng, xã Tam Tiên, huyện Yên Thế. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo.

- *Nhóm kim loại quý*: Chủ yếu là vàng sa khoáng do dân khai thác tự do, sản lượng không nhiều, tập trung ở thượng nguồn sông Sỏi (có chiều dài khoảng 3km rộng 300-400m), cần được thăm dò khảo sát để đánh giá và lập kế hoạch khai thác.

- *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bồ Hạ và La Lanh, Đông Vương trữ lượng khoảng 300.000m<sup>3</sup>), hiện cần được quy hoạch và tiến hành khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, felspat.

### **2.5. Tài nguyên du lịch**

Được thiên nhiên ưu đãi và ban tặng, cùng với mảnh đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử đã tạo cho Yên Thế có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, sinh thái và văn hóa lịch sử, là điểm đến hấp dẫn đối với khách tham quan du lịch trong và ngoài tỉnh.

Về du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử: Có các điểm di tích quốc gia đặc biệt liên quan đến phong trào khởi nghĩa Yên Thế chống lại Thực dân Pháp do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX: đền Thè, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông; ngoài ra còn có các điểm di tích tiêu biểu và có kiến trúc nghệ thuật: đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ, đền Thượng, đình Đông Khê, đền Nguyệt Hồ, đình - chùa Bồ Hạ; đặc biệt có Lễ hội Yên Thế - Là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia...

Về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gồm có các điểm tham quan: Đập Đá Ong, đập Cầu Rễ, đập Suối Cây, Hồ Ngạc Hai, Thác Ngà... trong đó điểm du lịch ấn tượng và thu hút đông đảo du khách nhất đó là điểm du lịch Xuân Lung - Thác Ngà; tại đây có Cây Di sản Việt Nam - Cây Lim xanh hơn 1.100 năm tuổi, vùng chè xanh bản Ven, có hệ thống thác nước và gần 300ha rừng nguyên sinh; mặt khác tại bản Ven chính là điểm du lịch cộng đồng với hệ thống nhà sàn, các bản sắc văn hóa của người dân tộc Cao Lan.

### **3. Thực trạng môi trường**

Cảnh quan và môi trường là nơi ở, nơi sản xuất và lưu giữ văn hóa bản sắc dân tộc, đồng thời truyền cảm hứng, động lực phát triển nông thôn. Những năm gần đây, dưới tác động của công nghiệp hóa và cơ chế thị trường, kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, tập quán lối sống của người dân thay đổi cùng với sự gia tăng hoạt động xây dựng dẫn đến thay đổi cơ cấu tổ chức không gian làng xã truyền thống cũng như biến đổi kiến trúc cảnh quan. Sự phát triển nhà ở về số lượng và các loại hình cũng làm thay đổi kiến trúc cảnh quan sinh thái, đòi hỏi phải có sự kiểm soát. Hiện nay, ở nông thôn, ngoài phổ biến xây nhà ở theo kiểu truyền thống (kinh tế vườn, chăn nuôi quy mô nhỏ), có thêm các loại hình: Nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế hộ gia đình (kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản; nhà ở đáp ứng kinh tế hợp tác xã (nhóm gia đình lớn, nông trang); nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế tập trung...



Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua, việc quy hoạch xây dựng NTM chủ yếu mới tập trung vào vấn đề xây dựng, sản xuất và sử dụng đất. Những nghiên cứu về quy hoạch cảnh quan sinh thái còn ít được đề cập. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các di sản kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên có giá trị chưa được quan tâm, dẫn đến tình trạng xây dựng lộn xộn. Phần lớn các làng xã, nhất là những làng, xã đang phát triển đang mất dần những giá trị truyền thống. Hiện tượng nhà ở vi phạm các hành lang an toàn giao thông và chiếm dụng đất canh tác khá phổ biến. Không chỉ ở đô thị, hiện tượng ô nhiễm nguồn nước, không khí và rác thải ở khu vực nông thôn đang diễn ra phổ biến. Diện tích ao ngòi, hồ nước và cây xanh giảm dần, đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

#### **4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế <sup>(1)</sup>**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (*giá so sánh năm 2010*) đạt 5,1%; trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 1,6%; công nghiệp - TTCN - XD tăng 8,4%; thương mại - dịch vụ tăng 7,3%. Cơ cấu kinh tế ngành: Nông, lâm nghiệp 42,6%; Công nghiệp - TTCN - XD 30,4%; Thương mại - Dịch vụ 27%.

##### **4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế <sup>(2)</sup>**

###### **4.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp**

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, các xã, thị trấn triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2021.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025 trọng tâm vào “Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xon đối với gà trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025”. Đồng thời xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất các loại cây, con hàng hóa chủ lực có hiệu quả và khả năng nhân rộng<sup>(1)</sup>; thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhân dân tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; tiếp tục khai thác có hiệu quả diện tích rừng sản xuất. Kết quả: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 11.427,4/11.200ha, đạt 102% KH và bằng 100,3% so với cùng kỳ năm 2020; năng suất lúa đạt 56,6 tạ/ha; An ninh lương thực được đảm bảo (*tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 40.342 tấn, đạt 107,6% KH năm và bằng 102,64% so cùng kỳ năm 2020*); diện tích cây ăn quả trên 4.700 ha (*vải thiều 2.030 ha, cây có múi 938 ha, nhãn 450 ha...*); sản lượng quả tươi đạt trên 24.000 tấn, trong đó vải thiều đạt 9.500 tấn; sản lượng chè búp tươi đạt 4.600 tấn. Tổng đàn gia cầm 3,9 triệu con (*trong đó*

<sup>1</sup> Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 8/12/2012 của UBND huyện Yên Thế về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2022.

<sup>2</sup> Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Yên Thế năm 2020

đàn gà 3,8 triệu con); đàn gia súc lớn ước đạt 10.000 con; đàn lợn 70.000 con; đàn dê 9.500 con; sản lượng khai thác thủy sản đạt 6.300 tấn; 12 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP; trồng mới 1.720 ha rừng tập trung đạt 119,9% KH, 444.000 cây phân tán đạt 111% KH tỉnh giao; khai thác 1.775,6 ha rừng, sản lượng 168.678,2 m<sup>3</sup> gỗ.

#### 4.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và Thương mại – dịch vụ và thị trường

Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN - xây dựng ước thực hiện 2.030 tỷ đồng, đạt 96,4% kế hoạch năm (*CN-TTCN 740 tỷ đồng, xây dựng 1.290 tỷ đồng*). Các sản phẩm chủ yếu là may mặc xuất khẩu, gỗ và gỗ sơ chế; vôi hòn, mộc dân dụng, cay ép xi măng, gạch ép xi măng, gạch nung, cơ khí, đan lát... Chỉ đạo, yêu cầu các hộ dân chấm dứt hoạt động sản xuất gạch lò vòng, sản xuất vôi thủ công trên địa bàn và tổ chức sắp xếp lại mô hình quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chợ Bó Hạ.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các thương nhân vào tiêu thụ sản phẩm nông sản của huyện; hỗ trợ nhân dân cải tạo, xây mới lò sấy vải; Ủy ban MTTQ và các đoàn thể đã tích cực vào cuộc hỗ trợ nhân dân tiêu thụ nông sản. Tình hình tiêu thụ vải thiều thuận lợi, giá vải tươi giao động từ 4-10 nghìn đồng/kg, vải khô từ 35-40 nghìn đồng/kg.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu bán lẻ ước đạt trên 1.800 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch năm; loại hình thương mại điện tử (*bán hàng online*) trên địa bàn huyện phát triển với nhiều loại hàng hóa đa dạng. Thị trường giá cả ổn định, công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tăng cường; qua giám sát, kiểm tra chưa phát hiện có vụ việc vi phạm phức tạp, nghiêm trọng, trong năm đã kiểm tra 45 vụ, xử lý 28 vụ vi phạm với số tiền là 122,4 triệu đồng.

#### 4.1.3. Đầu tư phát triển

Chỉ đạo thực hiện chỉnh trang đô thị, giải tỏa hành lang ATGT trên địa bàn. Lập Đồ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Bó Hạ và vùng phụ cận huyện Yên Thế đến năm 2035; điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương, thị trấn Mỏ Trạng đến năm 2030 (*đến nay UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Bó Hạ và vùng phụ cận huyện Yên Thế đến năm 2035; điều chỉnh cục bộ thị trấn Mỏ Trạng đến năm 2030*). Thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng nông thôn mới đối với 7 xã. Tổ chức lập quy hoạch chi tiết 1/500 để thực hiện các dự án: Khuôn viên Huyện ủy, HĐND, UBND huyện; khu thương mại, dịch vụ kết hợp khu dân cư thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp; khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc; khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương; khu dân cư mới xã Đồng Kỳ; khu tổ hợp dịch vụ kết hợp khu dân cư xã Đồng Hữu...Tổ chức thực hiện quy hoạch huyện giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050.

Tổng vốn đầu tư XDCB trên địa bàn ước thu hút 489.561 triệu đồng, đạt 106,2% so kế hoạch năm, bằng 127,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021, Chương trình MTQG sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh và công trình sử dụng nguồn ngân sách huyện...; rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022... Triển khai thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nghị quyết của HĐND tỉnh; các dự án từ ngân sách huyện. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh triển khai các dự án: Tuyến đường kết nối QL37-QL17-Võ Nhai; cải tạo, nâng cấp ĐT 292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương); cải tạo, nâng cấp QL 17 (đoạn từ Nhã Nam - thị trấn Phồn Xương); đề xuất, lập dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bó Hạ đi xã Đông Sơn, đến trường Cao đẳng Nghề Đông Bắc thuộc huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (đến nay đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án); dự án xây dựng mới tuyến đường nối thị trấn Bó Hạ với xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.

Công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, mua sắm tài sản được tổ chức thực hiện theo quy định; quyết toán được 119 công trình, dự án, giảm trừ 1.280 triệu đồng so với đề nghị quyết toán; xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý nợ đọng XDCB theo chỉ đạo của UBND tỉnh (tổng nợ đọng XDCB của huyện đến 31/10/2021 là 7.453 triệu đồng; vốn đã bố trí năm 2021 để trả nợ 650 triệu đồng).

Tăng cường công tác cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, chỉ đạo kiểm tra 143 trường hợp; lập biên bản, quyết định xử phạt 12 trường hợp vi phạm nộp KBNN số tiền 240 triệu đồng. Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, tính đến ngày 06/12/2021 được 180 hồ sơ.

#### 4.1.4. Công tác quản lý đất đai

Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021<sup>(6)</sup>; thực hiện thu hồi 20,59 ha, đạt 6,74% kế hoạch; chuyển mục đích sử dụng đất 12,56 ha, đạt 3,61% kế hoạch năm. Cấp lần đầu được 198 giấy chứng nhận (giảm 285 giấy so với cùng kỳ năm 2020), cấp đổi 577 GCN cho hộ gia đình, cá nhân (tăng 288 giấy so với cùng kỳ năm 2020); cấp GNCQSD đất sau đo đạc bản đồ địa chính tại các xã An Thượng, Tân Sỏi, TT Bó Hạ; hoàn thành thống kê đất đai năm 2020.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; qua rà soát, thống kê toàn huyện có 4.879 trường hợp vi phạm. Đến nay cơ bản các xã, thị trấn đã hoàn thành công tác lập biên bản làm việc đối với các trường hợp vi phạm; quyết định xử phạt vi phạm hành chính 190 trường hợp, số tiền là 467 triệu đồng (142 trường hợp vi phạm trước ngày 11/6/2020, số tiền 275 triệu đồng; 48 trường hợp vi phạm sau ngày 11/6/2020 số tiền 192 triệu đồng).

Chỉ đạo các xã có đất do các lâm trường, công ty lâm nghiệp trả về lập phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt.

#### 4.1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chỉ đạo các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng nhà văn hóa các thôn, bản, khu thể thao thôn, bản; phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân. Triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ các dự án đã được phê duyệt và phân bổ vốn. Trình UBND tỉnh thẩm định và công nhận xã Đồng Tâm đạt chuẩn xã NTM nâng cao và xã Hồng Kỳ đạt chuẩn xã NTM năm 2021; công nhận 03 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu (*thôn Cầu Thầy, xã An Thượng; thôn Làng, xã Hương Vĩ; thôn Tân Kỳ, xã Đồng Tâm*) và 09 thôn, bản đạt chuẩn NTM năm 2021. Tổng số tiêu chí đạt chuẩn bình quân toàn huyện đến hết năm 2021 là 15,6 tiêu chí/xã.

#### 4.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Trên địa bàn huyện có 8 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 27%. Dân số của huyện năm 2020 có 102.942 người, mật độ bình quân 335 người/km<sup>2</sup>.

**Bảng 01: Dân số huyện Yên Thế năm 2021**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dân số năm 2020
	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>102.942</b>
1	Dân số nam	Người	51.296
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	<i>%</i>	<i>49,83</i>
2	Dân số nữ	Người	51.646
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	<i>%</i>	<i>50,17</i>
3	Dân số thành thị	Người	19.235
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	<i>%</i>	<i>18,69</i>
4	Dân số nông thôn	Người	83.707
	<i>Tỷ lệ số dân số chung</i>	<i>%</i>	<i>81,31</i>

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Yên Thế*

Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã trong huyện 4.125 người; lao động làm việc ngoài huyện 6.500 người. Tạo việc làm mới được 2.737 người, đạt 144% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,32%; trong đó qua đào tạo nghề đạt 52,8%; thường xuyên rà soát, cập nhật, tổng hợp tình hình chấp hành pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp và thực hiện kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn năm 2021.

Tổ chức rà soát, thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo ước đến ngày 10/11/2021: Số hộ nghèo theo tiêu chí cũ 750/30.631 hộ (*tỷ lệ 2,45%*); số hộ theo tiêu chí mới 1.522/30.631 hộ (*tỷ lệ 4,97%*). Số hộ cận nghèo 1.612/30.631 hộ (*tỷ lệ 5,26%*). Chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ, chính sách xã hội trên địa bàn. Toàn huyện hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa được 103

nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở, tổng số tiền trên 2 tỷ đồng.

### **4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

#### **4.3.1. Thực trạng phát triển đô thị**

a. Thị trấn Phồn Xương: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 1,96km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 4.058 người của thị trấn Phồn Xương vào xã Phồn Xương để thành lập thị trấn Phồn Xương.

Hiện nay, thị trấn Phồn Xương là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 8,55km<sup>2</sup>; có vị trí trung tâm hành chính, chính trị của huyện, trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính văn hóa, giáo dục, y tế, dịch vụ, khoa học công nghệ của huyện. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 8.827 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.032 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 75%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là  $2.626/2.634 = 99,7\%$ . Đất ở 70,59 m<sup>2</sup>/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng  $\geq 7,5m$ ): 3,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 80%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,5 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8 m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị : 4 m<sup>2</sup>/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

b. Thị trấn Bồ Hạ: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 6,27km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 6.243 người của xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ.

Hiện nay, thị trấn Bồ Hạ là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 7,27km<sup>2</sup>; tính chất đô thị là trung tâm dịch vụ thương mại - tiểu thủ công nghiệp. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 10.408 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.382 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 70%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 3.233/3.267= 99%. Đất ở 86,28 m<sup>2</sup>/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng  $\geq$  7,5m): 2,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 70%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 120l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 90%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,0 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 5m<sup>2</sup>/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

#### 4.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư

Khu vực dân cư tại các xã lân cận thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, khu vực trung tâm cụm xã Mỏ Trạng tập trung mật độ trung bình, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn cây ăn quả và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ.

Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp.

Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, tuy nhiên hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở 1 tầng đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

#### **4.4. Thực trạng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

##### **4.4.1. Giao thông**

Tính đến năm 2020, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn có khoảng 1.101,73km, chiếm khoảng 9,38% tổng km đường bộ toàn tỉnh (toàn tỉnh có 11.748km) gồm: Đường tỉnh 48,6km, mật độ đường đạt khoảng 3,63 km/km<sup>2</sup>; bao gồm 20 km đường quốc lộ, 28,6 km đường tỉnh, 154,22 km đường huyện, cứng hóa 87,26%, 135,7km đường xã, cứng hóa 100%, 8,8km đường đô thị, cứng hóa 100%, 553,3 km đường thôn xóm, tỷ lệ cứng hóa  $515,25/553,3 = 93,12\%$ , và khoảng 201,1km đường trục chính nội đồng, đã cứng hóa  $97,8/201,1 = 48,63\%$ , còn lại là sạch không lầy lội. Quốc lộ 17: Đoạn đi qua huyện Yên Thế dài khoảng 20km, từ Km89 (thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp)-Km109 (bản Tam Kha, xã Xuân Lương) mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (02 làn xe), chất lượng trung bình, đoạn đi qua nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe); kết nối Yên Thế với Yên Thế, Yên Thế, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang, Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, quy mô hiện nay không phù hợp với nhu cầu thực tế, cần nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III theo quy hoạch để thuận tiện giao thông và bố trí các điểm dừng đón trả khách dọc đường.

##### **- Đường giao thông cấp tỉnh:**

+ Đường tỉnh 292: Tuyến đường chính nối huyện Yên Thế với Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, dài khoảng 10km, từ Km9+400 (thôn Dinh Tiến, xã Bồ Hạ) - Km19+600 (tổ dân phố Đè Năm, thị trấn Phồn Xương) mặt đường bê tông nhựa, tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu;

+ Đường tỉnh 242: Tuyến đường nối huyện TT Bồ Hạ của huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài khoảng 6km, từ Km0 (Ngã 4 thị trấn Bồ Hạ) - Km6( thôn Đèo Cà, xã Đồng Hưu), mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt 3km.

+ Đường tỉnh 294: Kết nối Yên Thế với huyện Yên Thế, huyện Hiệp Hòa, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 2,5km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu.

+ Đường tỉnh Mỏ Trạng - Thiện Kỳ: Kết nối huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài 9,6km, từ Km0 (Ngã 3 Mỏ Trạng, xã Tam Tiến) - Km9+600 (bản Cây Vối, xã Đồng Tiến), mặt đường đá dăm láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, chất lượng xấu, đang tiến hành cải tạo nâng cấp.

- **Các tuyến đường huyện:** Có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 154,22 km, đã cứng hoá được 134,52km, tỷ lệ cứng hoá mặt đường 87,26%. Hệ thống cầu, cống, ngầm trên các tuyến đường huyện đã được xây dựng cơ bản kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- **Hệ thống đường giao thông đô thị:** Hệ thống đường đô thị của huyện được phát triển tại thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ. Hiện nay các tuyến đô



thị đang được triển khai theo Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ đã được phê duyệt. Tại thời điểm hiện tại, các trục chính còn có quy mô không lớn: từ 1-2 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 3m.

- *Hệ thống đường xã*: Có tổng chiều dài 135,7 km trong đó 100% là đường bê tông xi măng. Các tuyến đường xã trong huyện chủ yếu là đường GTNT loại A; 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m.

- *Hệ thống đường trục thôn, liên thôn*: Có tổng chiều dài 553,3 km, đã cứng hóa 515,25 km là đường BTXM chiếm 93,12%, còn lại 38,06km là đường cấp phối (chiếm 6,88%). Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

- *Đường trục chính nội đồng*: Hệ thống đường nội đồng được cứng hóa 97,8/201,1km đạt 48,63%; 103,3/201,1km đạt 51,37% đường nội đồng đáp ứng được xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

#### *b. Giao thông đường sắt*

Tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá thuộc là tuyến đường sắt Quốc gia đi qua địa bàn huyện theo hướng từ đông sang tây. Hiện nay tuyến này đã dừng hoạt động.

#### *c. Giao thông đường thủy nội địa*

- Sông Thương đoạn từ xã Đông Sơn đến xã Tân Sỏi dài khoảng 18km, đã phân luồng để tàu, thuyền có thể lưu thông đoạn từ Cầu Bồ Hạ đến ngã 3 sông Thương gặp Sông Sỏi dài khoảng 7 km lòng sông hẹp, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 5-6m, chiều rộng lòng sông từ 50m đến 80m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan dưới 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được.

- Sông Sỏi: Dài khoảng 18 km, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, mực nước thấp; về mùa mưa các tàu thuyền có thể lưu thông từ ngã 3 sông Thương gặp sông Sỏi đến Cầu Sỏi dài khoảng 3km và bị cản bởi ngầm Sỏi, đập dâng Sông Sỏi.

- Trên địa bàn huyện Yên Thế chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến bãi tập kết và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gỗ băm, bóc, than... thuộc bờ Hữu Sông Thương đoạn từ thôn Xuân Lan đến thôn Dinh Tiến thị trấn Bồ Hạ.

#### 4.4.2. Thủy lợi, sông ngòi

a. *Thủy Lợi*: Toàn huyện có 14,3 km đê sông Thương và sông Sỏi (đê cấp IV), cao độ mặt đê: 6÷8m. Đã cứng hóa được 9,86km. Tuy nhiên, hiện nay do hệ thống mặt đê được cứng hóa từ lâu, nhiều đoạn bị xuống cấp gây ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn

- Các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam sông Thương quản lý:

+ Quản lý 11 hồ đập lớn, tổng diện tích tưới trên 2000ha.

+ Trạm bơm: 01 trạm bơm tưới (kênh chính tây); tổng số máy bơm: 5 máy; công suất 33kw/máy; lưu lượng 470m<sup>3</sup>/h; phục vụ tưới cho 785,84ha/năm diện tích đất nông nghiệp tại xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Phồn Xương, huyện Yên Thế và xã Tân Trung, thị trấn Nhã Nam, huyện Yên Thế.

+ Có 78,57 km kênh mương các loại (trong đó có 70,07 km đã được cứng hoá)

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý:

+ Quản lý 47 trạm bơm tưới, phục vụ

+ Trên địa bàn 163 hồ đập lớn nhỏ, phục vụ tưới cho khoảng trên 2000 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có 35 hồ chứa có dung tích chứa từ 50.000m<sup>3</sup> trở lên).

+ Có 458,07 km kênh mương, trong đó kênh tưới là 343,47km, đã cứng hóa 162,57km, đạt 37,42%; kênh tiêu là 23,6km, đã cứng hóa 3,91km, đạt 16,57%.

#### b. Hiện trạng hạ tầng cấp nước

Yên Thế hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, Sông Sỏi, hồ Suối Cây, nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhà máy nước tại thị trấn Bồ Hạ: Công suất thiết kế 633 m<sup>3</sup>/ngđ; công suất thực tế 400 m<sup>3</sup>/ngđ; nguồn nước mặt sông Thương; phạm vi cấp nước gồm thị trấn Bồ Hạ, một phần xã Đông Sơn.

- Nhà máy nước Phồn Xương: Công suất thiết kế 670 m<sup>3</sup>/ngđ; công suất thực tế 450 m<sup>3</sup>/ngđ; nguồn nước mặt sông Sỏi; phạm vi cấp nước gồm xã Đồng Tâm, thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Lạc.

- Ngoài ra một số còn dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Tam Hiệp, công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ đang triển khai xây dựng, cấp nước xã Tam Hiệp, Tân Hiệp.

+ Tại xã Tam Tiến, công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ đang xây dựng, cấp nước cho xã Tam Tiến, Đồng Vương.

+ Tại xã Đồng Hưu, công suất thiết kế 750 m<sup>3</sup>/ngđ, cấp nước cho xã Đồng Hưu, Đồng Kỳ.

+ Các xã còn lại chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân ở các xã chủ yếu dùng nước giếng đào, giếng khoan hợp vệ sinh.

*c. Thực trạng hạ tầng thoát nước*

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn huyện Yên Thế có 3 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Gồm 6 xã, thị trấn phía đông của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối rồi thoát ra sông Thương.

+ Lưu vực 2: Gồm 8 xã, thị trấn trung tâm của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối Cầu Gò sau đó thoát ra sông Sỏi.

+ Lưu vực 3: Các xã vùng cao của huyện thoát vào suối sau đó thoát ra sông Sỏi.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Yên Thế hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, kích thước cống (60x60)cm. Nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các suối và thoát ra sông Thương, sông Sỏi theo các cống qua đê.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Kích thước hệ thống D300÷D600, chạy trên vỉa các tuyến giao thông.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư nông thôn: Khu vực cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Trên trục đường chính của các thôn xóm tại một số khu dân cư dọc các tuyến đường chính được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung. Kích thước B400÷B600. Một số đoạn cống bị ách tắc, lòng dẫn chứa nhiều bùn rác gây ô nhiễm môi trường và mỹ quan.

- Thực trạng thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt:

\* Khu vực thị trấn Bồ Hạ, Phồn Xương đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống cống thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đầy nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hở. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

\* Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

+ Nước thải công nghiệp:

- \* Cụm công nghiệp Bồ Hạ khoảng 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
- \* Điểm công nghiệp Tân Sỏi, Phồn Xương khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
- + Nước thải y tế:
  - \* Trung tâm y tế huyện khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
  - \* Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Bồ Hạ khoảng 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Hiện nay, hạ tầng cấp nước nông thôn trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, một số công trình cấp nước sinh hoạt tuy đã được quản lý nhưng việc quản lý vận hành còn chưa đồng bộ, ý thức của người dân còn chưa cao dẫn đến các công trình này đang dần bị xuống cấp, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực nước sạch nông thôn đồng thời đổi mới phương thức quản lý.

#### 4.4.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Mạng lưới các trường học được bố trí hợp lý; tập trung đầu tư trang thiết bị dạy học, cơ sở vật chất trường lớp theo hướng kiên cố, hiện đại và từng bước chuẩn hoá; toàn huyện có 58/61 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 95,1%; trong đó: mầm non 20/21 trường, đạt 95,23%; tiểu học 17/17 trường, đạt 100%; THCS 16/18 trường, đạt 88,9%; TH&THCS 02/02 trường, đạt 100%; THPT có 3/3 trường, đạt 100%; số trường đạt chuẩn mức độ 2 là 11 trường (*MN 04 trường; TH 07 trường*), tăng 01 trường so với năm 2020. Chất lượng giáo dục ở các cấp học tiếp tục được duy trì và từng bước nâng cao, thể hiện qua các cuộc thi chọn HSG văn hóa cấp tỉnh, sáng tạo KHKT và các cuộc thi khác do tỉnh tổ chức đều đạt thành tích; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ mầm non giảm, nâng chất lượng phổ cập GD THCS từ mức 2 lên mức 3. Chỉ đạo tăng cường thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học, việc dạy học trực tuyến cho học sinh trong giai đoạn phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trên địa bàn an toàn.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển cơ sở y tế đạt được những kết quả tích cực. Đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh, công tác y tế dự phòng được triển khai có hiệu quả, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế.

Hệ thống y tế huyện, xã, trường học, thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn là 23 cơ sở, bao gồm 01 bệnh viện, 01 phòng khám đa khoa và 21 trạm y tế xã, thị trấn. Trong đó, Trung tâm y tế huyện với 170 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh toàn huyện đạt 19 giường bệnh/10.000 dân (không bao gồm giường bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn). Đội ngũ cán bộ Trung tâm

y tế huyện 259 người, số lượng cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên cũng có xu hướng tăng nhanh. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân tăng từ 7 bác sỹ năm 2010 lên 9 bác sỹ năm 2020. Trạm y tế xã, thị trấn có 121 cán bộ, số xã hiện có bác sỹ công tác tại trạm y tế xã là 21/21 Trạm Y tế xã, thị trấn, đạt 100%; 100% thôn, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên.

Triển khai lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ cho người dân tham gia BHYT, nhất là hộ gia đình cận nghèo. Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 100%, kế hoạch giao. Kiểm tra, rà soát, duy trì 100% số xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về Y tế đến năm 2020, đạt 100% kế hoạch.

Hệ thống y tế trên địa bàn từng bước được nâng cao về chất lượng; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh; đội ngũ bác sỹ được duy trì ổn định, tỷ lệ đạt 10 bác sỹ/vạn dân. Việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách được quan tâm. Thực hiện tốt việc tổ chức mạng lưới giám sát dịch bệnh từ cơ sở và chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 14,5% năm 2015 xuống 12% năm 2020. Tích cực kiểm tra hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường. Mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, đã có 21/21 trạm y tế thuộc 19/19 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Công tác dân số - KHHGD được duy trì; đã chỉ đạo hoàn thành cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2020 trên địa bàn huyện; kết quả tổng dân số toàn huyện là 102.800 người. Dự báo dân số tự nhiên năm 2020 là 103.000 người, đạt 100% KH; mức giảm tỷ lệ sinh 0,04 ‰, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,11%, đạt 100% kế hoạch; tỷ số giới tính khi sinh là 112,8 nam/100 nữ, giảm 1,7 điểm so với cùng kỳ năm 2016.

- Văn hoá - thể thao: Tiếp tục đẩy mạnh Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và thực hiện nếp sống văn hoá, văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Phối hợp kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa và thông tin truyền thông, lập biên bản xử phạt 3 trường hợp, với tổng số tiền 11,5 triệu đồng.

Tăng cường chỉ đạo xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước, xây dựng các thiết chế văn hoá. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 86,3%; thôn, bản, tổ dân phố văn hóa đạt 75,1%; xã đạt chuẩn văn hóa NTM và thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 52,6%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 81,3%.

Phối hợp với Sở Văn hóa - TT&DL khởi công xây dựng công trình Đình ba tầng mái tại khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám. Thực hiện tu bổ, tôn tạo Chùa Dĩnh Thép, xã Tân Hiệp; Đình Xuân Lan, xã Bồ Hạ; Chùa Lèo, thị trấn Phồn Xương; Đình Bo Chợ, xã Đông Sơn. Chỉ đạo các điểm du lịch, các di tích tổ chức đón khách tham quan thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn phòng, chống dịch Covid-19. Tham gia giải Cầu lông, Quần vợt do tỉnh tổ chức (đạt 01 giải nhì môn Cầu lông và 01 giải nhì môn Quần vợt); cử vận động viên tham gia

giải Đẩy gậy, Võ thuật, giải Kéo co tỉnh trong chương trình Đại hội TDTT tỉnh năm 2021 (*Đẩy gậy đạt 02 HCV, 01 HCB, 01 HCD; Võ thuật đạt 02 HCV, 01 HCB, 01 HCD; Kéo co đạt 01 HCB, 03 HCD*). Chỉ đạo 06 xã, thị trấn (*TT Phồn Xương, Tân Sỏi, Đồng Lạc, Đồng Tâm, Tam Hiệp, Xuân Lương*) tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao lần thứ IX năm 2021.

Tăng tần suất tuyên truyền về tình hình dịch, công tác lãnh, chỉ đạo và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; tuyên truyền về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 bằng nhiều hình thức trên hệ thống truyền thanh, truyền hình điện tử của huyện và truyền thanh cơ sở; tuyên truyền trực quan và tuyên truyền bằng ô tô lưu động; tỷ lệ gửi nhận văn bản điện tử cấp huyện trên 98,8%, cấp xã trên 94,6%. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện chuyển đổi số năm 2021.

- Quốc phòng - An ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định, không để xảy ra các điểm nóng về ANTT. Công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; tập trung kiểm tra, kiểm soát tình trạng xe ô tô chở hàng quá tải, quá khổ, sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông; đã phát hiện 1.705 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, xử phạt thu nộp ngân sách nhà nước trên 2 tỷ đồng. Tai nạn giao thông xảy ra 18 vụ, làm chết 04 người, bị thương 22 người (*giảm 04 vụ, giảm 01 người chết so với năm 2020*). Tổ chức triển khai thực hiện đề án “Lắp đặt camera giám sát an ninh trên phạm vi toàn tỉnh” trên địa bàn huyện; cấp căn cước công dân được 73.432/90.611 trường hợp, đạt 81% chỉ tiêu Công an tỉnh giao.

Hoàn hành 100% chỉ tiêu giao, nhận quân năm 2021 (*197/197 đồng chí*); tổ chức tiếp nhận 154 đồng chí quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Triển khai Đề án “*Nâng cao chất lượng xây dựng, huấn luyện, hoạt động của LLDQTV trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025*”; tổ chức công tác giáo dục QPAN, phổ biến kiến thức QPAN cho toàn dân. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hạng mục công trình Sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu, phòng thủ huyện. Tổ chức rà soát, đăng ký quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật, chuẩn bị huấn luyện dự bị động viên. Tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ chính sách, hồ sơ thương binh, liệt sỹ cho các đối tượng gửi tỉnh xem xét, công nhận. Tổ chức huấn luyện lực lượng Dân quân cho 174 đồng chí, kết quả đạt Khá, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Chuẩn bị tốt các nội dung, điều kiện tổ chức thành công diễn tập Khu vực phòng thủ huyện năm 2021.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

### **1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2021 được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2021. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

**Bảng 02: Đánh giá kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 1054/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>30.643,67</b>	<b>30.643,67</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.156,57</b>	<b>25.458,29</b>	<b>301,72</b>	<b>101,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.222,23	4.331,97	109,74	102,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.545,12</i>	<i>2.620,79</i>	<i>75,67</i>	<i>102,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.343,54	1.391,74	48,20	103,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.241,06	6.264,51	23,45	100,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	272,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.608,15	12.760,33	152,18	101,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>638,96</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	416,25	-4,83	98,85
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,51	21,49	-27,02	44,30
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.447,10</b>	<b>5.145,38</b>	<b>-301,72</b>	<b>94,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	294,11	-2,00	99,32
2.2	Đất an ninh	CAN	378,99	375,79	-3,20	99,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	4,12		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,22	3,48	-5,74	37,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,56	52,81	-14,75	78,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	85,81		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,97	15,47	-3,50	81,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.980,11	1.780,11	-200,00	89,90
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,57		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.368,81	1.332,38	-36,43	97,34
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201,38	165,27	-36,11	82,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	16,76	0,21	101,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60		100,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	15,15	-0,20	98,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	366,82		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	630,12		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>40,00</b>		<b>100,00</b>

### ***1.1. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2021 là 25.156,57 ha, thực hiện đến năm 2021 là 25.458,29 ha, cao hơn chỉ tiêu so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 301,72 ha do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2021, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.222,23 ha; thực hiện đến năm 2021 có 4.331,97 ha, cao hơn 109,74 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 102,60%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao hơn 75,67 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2021 là 1.343,54 ha, thực hiện đến năm 2021 có 1.391,74 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 48,20 ha, đạt 103,59% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2021 có 6.241,06 ha; kết quả thực hiện đến năm 2021 là 6.264,51 ha, đạt cao hơn 23,45 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ năm 2021 là 272,00 ha, đảm bảo chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 12.608,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2021 là 12.760,33 ha, cao hơn 152,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2021 có 416,25 ha, giảm 4,83 ha so với kế hoạch được duyệt (421,08 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2021 có 21,49 ha, thấp hơn 27,02 ha so với năm 2021 (48,51 ha).

### ***1.2. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp***

Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 huyện có 5.447,10 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.145,38 ha, thấp hơn 301,72 ha, đạt 94,46% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2021, huyện Yên Thế được duyệt sẽ có 296,11 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2021 đạt 294,11 ha, thấp hơn 2,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 99,32% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do Dự án xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Yên Thế chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 378,99 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2021 là 375,79 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,20 ha do Dự án xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện chưa thực hiện được.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được đến năm 2021 là 4,12 ha, thực hiện đến năm 2021 có 4,12 ha.



- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 9,22 ha; diện tích thực hiện đến năm 2021 là 3,48 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,74 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án quy hoạch trung tâm thương mại, cây xăng,... đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 67,56 ha, thực hiện năm 2021 là 52,81 ha, thấp hơn 14,75 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 85,81 ha, thực hiện đến năm 2021 là 85,81 ha; đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện đến năm 2021 đạt 15,47 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 1.980,11 ha; thực hiện đến năm 2021 là 1.780,11 ha, giảm 200,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2021 là 5,57 ha, đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 1.368,81 ha, thực hiện năm 2021 là 1.332,38 ha, giảm 36,43 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 97,34% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2021 là 201,38 ha, thực hiện đến năm 2021 có 165,27 ha, thấp hơn 36,11 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 16,55 ha. Thực hiện đến năm 2021 cao hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2021 là 1,60 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 có 15,35 ha, thực hiện đến năm 2021 15,15 ha cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thực hiện đến năm 2021 đạt 366,82 ha đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thực hiện năm 2021 là 630,12 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

### ***1.3. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng***

Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 40,00 ha, thực hiện đến năm 2021 là 40,00 ha.

**1.4. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021**

**a. Các công trình thực hiện trong năm 2021**

Số TT	Hạng Mục	Mã	Địa điểm	Diện tích thu hồi			Diện tích chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
				Tổng	LUA	Đất khác	Tổng	LUA	Đất khác	
1	Dự án đường dây và trạm biến áp điện 110KV Tân Yên	DNL	Huyện Yên Thế	0,84	0,47	0,37	0,84	0,47	0,37	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2020
2	Khu số 1 thuộc khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương (nay là TT Phồn Xương)	ODT	TT Phồn Xương	0,20	0,04	0,16	0,20	0,04	0,16	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
3	Khu dân cư thôn Hối (nay là Tổ dân phố Hối)	ODT	TT Phồn Xương	0,16	0,09	0,07	0,16	0,09	0,07	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
4	Khu số 1 thuộc khu dân cư mới TT Bồ Hạ	ODT	TT Bồ Hạ	0,17		0,17	0,17		0,17	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
5	Khu dân cư thôn Trại Hồng	ONT	Hồng Kỳ	0,00			1,61	1,36	0,25	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
6	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ (Khu dân cư Trại Quân) - giai đoạn 1	ONT	Đồng Kỳ	4,00	3,00	1,00	4,00	3,00	1,00	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
7	Trường THCS Đồng Hưu	DGD	Đồng Hưu	1,93	1,60	0,33	1,93	1,60	0,33	Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
8	Mở rộng Trường trung học cơ sở Đông Sơn	DGD	Thôn Đồi Lánh, xã Đông Sơn	0,90	0,90		0,90	0,90		Quy hoạch SDD đến 2030 NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8,20</b>	<b>6,10</b>	<b>2,10</b>	<b>9,81</b>	<b>7,46</b>	<b>2,35</b>	

**b. Các công trình bỏ không thực hiện trong năm 2021**

Số TT	Hạng Mục	Mã	Địa điểm	Diện tích thu hồi			Diện tích chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
				Tổng	LUA	Đất khác	Tổng	LUA	Đất khác	
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với đất xen kẹt và một số trường hợp vi phạm xây nhà trái phép trước ngày 01/7/2014 phù hợp quy hoạch sử dụng đất	ONT	Huyện Yên Thế	0,00			0,70	0,50	0,20	Quy hoạch SDD 2030
2	Đường giao thông liên xã Đông Sơn, Đồng Hưu, Xuân Lương, Canh Nậu	DGT	Huyện Yên Thế	6,50	2,70	3,80	6,50	2,70	3,80	Quy hoạch SDD đến 2030; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021
3	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế (giai đoạn 1)	DDT	TT Phồn Xương	0,50	0,10	0,40	0,50	0,10	0,40	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
4	Mở rộng trường THPT Yên Thế	DGD	TT Phồn Xương	0,20	0,07	0,13	0,20	0,07	0,13	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
5	Mở rộng bãi rác Đồi Mỏ - TT Bồ Hạ	DRA	TT Bồ Hạ	0,60	0,20	0,40	0,60	0,20	0,40	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
6	Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Hưng Thịnh	TMD	TT Bồ Hạ	0,00			1,00	1,00		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2020
7	Mở rộng trường THCS Tam Tiến	DGD	Tam Tiến	0,40	0,40		0,40	0,40		Quy hoạch SDD đến 2030; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021
8	Điểm tập kết rác thải các bản	DRA	Tam Tiến	0,06		0,06	0,06		0,06	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
9	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Tam Hiệp	0,05	0,05		0,05	0,05		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
10	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp và Tân Hiệp, huyện Yên Thế	SKC	Tam Hiệp, Tân Hiệp	0,60	0,60		0,60	0,60		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2020

Số TT	Hạng Mục	Mã	Địa điểm	Diện tích thu hồi			Diện tích chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
				Tổng	LUA	Đất khác	Tổng	LUA	Đất khác	
11	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Tân Hiệp	0,05	0,05		0,05	0,05		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
12	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Tân Sỏi	0,05	0,05		0,05	0,05		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
13	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	Tân Sỏi	0,14	0,14		0,14	0,14		Quy hoạch SDD đến 2030; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021
14	Mở rộng đường TL 294 (đoạn từ TT Nhã Nam huyện Tân Yên đi Tân Sỏi, huyện Yên Thế)	DGT	Tân Sỏi	1,00	0,95	0,05	1,00	0,95	0,05	Quy hoạch SDD đến 2030; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021
15	Điểm tập kết rác thải các thôn, bản	DRA	Hồng Kỳ	0,50	0,50		0,50	0,50		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
16	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Đồng Kỳ	0,05	0,04	0,01	0,05	0,04	0,01	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
17	Điểm tập kết rác thải các bản	DRA	Đồng Tiến	0,05		0,05	0,05		0,05	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
18	Nhà máy phát điện năng lượng mặt trời	DNL	Đồng Tiến	83,00	6,50	76,50	83,00	6,50	76,50	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2020
19	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Đồng Tâm	0,05		0,05	0,05		0,05	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
20	Điểm tập kết rác thải các bản	DRA	Đồng Vương	0,05		0,05	0,05		0,05	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
21	Khu xử lý rác thải xã Đồng Vương	DRA	Bản Đồng Tân Đồng Vương	5,00		5,00	5,00		5,00	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
22	Điểm tập kết rác các thôn	DRA	Đồng Hưu	0,05	0,05		0,05	0,05		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
23	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Đồng Sơn	0,05		0,05	0,05		0,05	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
24	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Vi Sơn và thôn trường Sơn, xã Đông Sơn	5,00	1,00	4,00	5,00	1,00	4,00	Quy hoạch SDD đến 2030
25	Điểm tập kết rác thải các bản	DRA	Xuân Lương	0,05	0,03	0,02	0,05	0,03	0,02	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
26	Điểm tập kết rác thải các bản	DRA	Canh Nậu	0,05	0,03	0,02	0,05	0,03	0,02	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
27	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương, Tam Tiến huyện Yên Thế	DNL	Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương, Tam Tiến	0,04	0,04		0,04	0,04		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2020
28	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Hương vĩ	0,02	0,02		0,02	0,02		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
29	Điểm tập kết rác thải các thôn	DRA	Tiến Thắng	0,05	0,05		0,05	0,05		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020
30	Bến thủy nội địa các thôn Đình Tiến, Liên Tân, Tân Xuân, Xuân Lan, Gia Lâm, Tân Tiến	TMD	TT Bồ Hạ	4,00	4,00		4,00	4,00		Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
31	Khu chăn nuôi tập trung thôn Đề Thám (chăn nuôi gia cầm)	NKH	Đồng Tâm	0,00			2,60	0,15	2,45	Quy hoạch SDD đến 2030; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021
32	Chuyển đất lúa sang CLN (để thực hiện CT 19)	CLN	Các xã, thị trấn	0,00			10,00	10,00		Quy hoạch SDD 2030
33	Chuyển đất lúa sang ODT (để thực hiện CT 19)	ODT	Các thị trấn	0,00			0,50	0,50		Quy hoạch SDD 2030
34	Chuyển đất lúa sang ONT (để thực hiện	ONT	Các xã	0,00			0,50	0,50		Quy hoạch SDD 2030

Số TT	Hạng Mục	Mã	Địa điểm	Diện tích thu hồi			Diện tích chuyển mục đích			Cơ sở pháp lý
				Tổng	LUA	Đất khác	Tổng	LUA	Đất khác	
	CT 19)									
35	Chuyển đất lúa sang NTS (để thực hiện CT 19)	NTS	Các xã, thị trấn				5,00	5,00		Quy hoạch SDD 2030
	<b>Tổng cộng</b>			<b>108,16</b>	<b>17,57</b>	<b>90,59</b>	<b>128,46</b>	<b>35,22</b>	<b>93,24</b>	

## 2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong năm qua nhiều hạng mục kế hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.
- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.
- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.
- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những

tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Yên Thế được thể hiện ở bảng 5 (biểu 06/CH):

**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Thế**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>25.073,85</b>	<b>81,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	16,69
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.502,65</i>	<i>59,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	5,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	24,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	50,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	1,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	0,19
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>5.529,82</b>	<b>18,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,35
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	6,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	1,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	0,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	36,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	24,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	4,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,00</b>	<b>0,13</b>

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Bên cạnh việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ “*Quy hoạch và phát triển đô thị*” nhằm nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị loại III...; để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2022, tạo tiền đề cho huyện phát triển trong những năm tiếp theo.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 11-12%, trong đó: Nông, lâm nghiệp – thủy sản 4,5%; công nghiệp - xây dựng 17,6%; dịch vụ 17,6%.

- Cơ cấu kinh tế ngành: Nông, lâm nghiệp – thủy sản 39,8%; Công nghiệp – xây dựng 31,3%; Thương mại – Dịch vụ 28,3%.

- Giá trị sản xuất (*giá so sánh năm 2010*): Nông, lâm nghiệp - thủy sản 2.979 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng 2.387 tỷ đồng; dịch vụ 2.117 tỷ đồng.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 11.200 ha; tổng sản lượng cây có hạt: 38.500 tấn. Tổng đàn gia súc lớn (*trâu, bò, ngựa*) 10.200 con; tổng đàn lợn 80.000 con; tổng đàn gia cầm 4-4,2 triệu con (*trong đó đàn gà 3,8-4 triệu con*); sản lượng thịt hơi các loại 37.000 tấn; tổng đàn dê 9.500 con; diện tích chè 535 ha.

- Giữ vững độ che phủ rừng: 40%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp 85 triệu đồng.

- Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn từ 10-12%; thu ngân sách trên địa bàn 198 tỷ đồng (*trong đó thu tiền sử dụng đất 115 tỷ đồng*).

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 1.094 tỷ đồng. Vốn huy động đầu tư XDCB (*vốn nhà nước quản lý và các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn*) 488,6 tỷ đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,3% (*Theo tiêu chí mới*).

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (tính cả THPT) 98,3%.

- Duy trì tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế 100%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 67%, trong đó 54% lao động qua đào tạo nghề; tổng số lao động được giải quyết việc làm mới 2.000 người.

- Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá 70%; hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá 85,5%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá 85%; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 57,8%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (*thể nhẹ*)  $\leq 11,3\%$ .

- Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân  $>99\%$ .

- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch trên 98%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 98%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 89%, trong đó tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý 91%.

- Xây dựng 01 xã đạt chuẩn NTM; 07 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu.

## **2.2. Khu vực kinh tế nông – lâm nghiệp, thủy sản**

Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện Đề án phát triển nông, lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; cụ thể hóa các vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng KHKT, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; củng cố, phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với xây dựng nhãn hiệu, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất - tiêu thụ; nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm OCOP của huyện. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tiếp tục chỉ đạo tái đàn, ổn định quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm (*đặc biệt là đàn gà*). Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng xã, thôn đạt chuẩn NTM. Chủ động thực hiện các biện pháp PCTT - TKCN. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng.

Dự kiến diện tích đất nông nghiệp năm 2022 toàn huyện có 25.073,85 ha, chiếm 81,82% tổng diện tích tự nhiên.

## **2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng**

Tăng cường thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư, đầu tư hạ tầng vào các cụm, điểm công nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đang sản xuất, kinh doanh; ưu tiên thu hút các dự án phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là các lĩnh vực chế biến (*gỗ, chè, gà đồi, rau quả, thức ăn chăn nuôi...*), phát triển công nghiệp cơ khí, điện tử, may mặc, mộc dân dụng, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng; chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn... Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ; định hướng phát triển trung tâm thương mại, siêu thị ở 02 thị trấn và đô thị loại V Mỏ Trạng. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của huyện ra thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Khuyến khích phát triển loại hình dịch vụ thương mại điện tử; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trên địa bàn.

Cơ cấu ngành Công nghiệp – xây dựng của huyện chiếm 31,9% năm 2022.

## **2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ thương mại và du lịch**

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển mạnh và ngày càng đa dạng, phong phú. Làm tốt công tác xúc tiến thương mại được quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện; các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tham gia các hội chợ được đánh giá cao. Các hoạt động dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân ngày càng phát triển thuận lợi hơn. Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức người tiêu dùng về

ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng được tập trung chỉ đạo với nhiều biện pháp quyết liệt. Hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh mẽ. Các ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Phần đầu đạt mức tăng trưởng các ngành dịch vụ năm 2022 đạt 28,3%.

#### **2.4. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh..., đến năm 2022 đất phi nông nghiệp cần khoảng 5.529,82 ha chiếm 18,05% diện tích đất tự nhiên.

- Hệ thống giao thông: Nâng cấp hệ thống giao thông toàn huyện và xây dựng các tuyến giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp, khu đô thị mới, các ngành dịch vụ quan trọng.

- Thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi; bổ sung, làm mới hệ thống thoát nước ngầm và các kênh dẫn nước. Cải tạo, nạo vét hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch đảm bảo tiêu thoát nước, hạn chế úng ngập cục bộ.

- Văn hóa thể thao: Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường xây dựng, củng cố các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân cư sống trên địa bàn.

Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao. Quan tâm đầu tư toàn diện, đồng bộ cho nhóm các môn thể thao thể mạnh.

- Tập trung đẩy mạnh công tác giáo dục - đào tạo, đặc biệt chú trọng đến việc hình thành một cơ cấu đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện cũng như toàn tỉnh.

### **3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2022 là 25.073,85 ha, chiếm 81,82% tổng diện tích tự nhiên, giảm 384,44 ha so với năm 2021, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2022 có 4.185,73 ha, chiếm 16,69% diện tích đất nông nghiệp, giảm 146,24 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,80 ha; đất an ninh 2,55 ha; đất phát triển hạ tầng 53,62 ha; đất ở tại nông thôn 16,84 ha; đất ở tại đô thị 33,47 ha.



*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 có 2.502,65 ha, chiếm 59,79% diện tích đất trồng lúa, giảm 118,14 ha so với năm 2020.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 có 1.327,64 ha, chiếm 5,29% diện tích đất nông nghiệp, giảm 64,10 ha so với năm 2021 do chuyển sang; đất nông nghiệp khác 8,58 ha; đất an ninh 0,54 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,37 ha; đất phát triển hạ tầng 24,21 ha; đất ở tại nông thôn 9,82 ha; đất ở tại đô thị 7,58 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 có 6.198,63 ha, chiếm 24,72% diện tích đất nông nghiệp, giảm 65,88 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất đất nông nghiệp khác 8,34 ha; an ninh 1,83 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,42 ha; đất phát triển hạ tầng 34,13 ha; đất ở tại nông thôn 6,55 ha; đất ở tại đô thị 10,51 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022 có 272,00 ha, chiếm 1,08% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022 có 12.621,86 ha, chiếm 50,34% diện tích đất nông nghiệp, giảm 138,47 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,50 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 31,50 ha; đất phát triển hạ tầng 80,51 ha, đất ở nông thôn 2,00 ha; đất ở tại đô thị 2,60 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 có 421,08 ha, chiếm 1,68% diện tích đất nông nghiệp, tăng 4,83 ha so với năm 2021 được lấy từ đất trồng lúa.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 có 46,91 ha, chiếm 0,19% diện tích đất nông nghiệp, tăng 25,42 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,58 ha; đất trồng cây lâu năm 8,34 ha; đất rừng sản xuất 8,50 ha. Diện tích tăng lên do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-28	Khu chăn nuôi lợn (bản Thị Cù) - ông Đặng Đình Đoán	Tam Tiến	1,50
CT-29	Khu chăn gia cầm (bản Hồ Tre)	Tam Tiến	1,98
CT-31	Khu chăn nuôi (bản Rừng Dài)	Tam Tiến	0,60
CT-50	Khu chăn nuôi gia cầm	Đồng Vương	2,00
CT-63	Trại Chăn nuôi lợn nái Bản Ven	Xuân Lương	1,96
CT-64	Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (bản Na Lu)	Xuân Lương	16,38
1	Khu chăn nuôi tập trung gia súc, gia cầm (bản Hồ Tre)	Tam Tiến	0,50
2	Trang trại chăn nuôi gia cầm thôn Trại Nhất	Hồng Kỳ	0,50

### **3.2. Đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.529,82 ha, chiếm 18,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 384,44 ha so với năm 2021. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2022 có 296,11 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2021 được lấy từ đất rừng sản xuất do thực hiện Dự án xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Yên Thế.

- Đất an ninh: Năm 2022 có 381,08 ha, tăng 5,29 ha so với năm 2021 do lấy từ đất trồng lúa 2,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha; đất rừng sản xuất 0,16 ha. Diện tích tăng để xây dựng trụ sở công an huyện và các xã, thị trấn.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2022 có 4,12 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2022 có 4,32 ha, tăng 0,84 ha so với năm 2020 do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm do quy hoạch: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Bố Hạ; Khu dịch vụ nhà hàng sinh thái Bố Hạ; Dự án bãi tập kết và trung chuyển vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Hạ Phương); Đất thương mại dịch vụ (bản Bãi Lát).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022 có 86,95 ha, tăng 34,14 ha so với năm 2021. Trong đó, thực tăng 34,99 ha, được lấy từ đất trồng lúa 1,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,37 ha; đất trồng cây lâu năm 9,42 ha; đất rừng sản xuất 11,00 ha. Đồng thời giảm 0,85 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Diện tích tăng thêm chủ yếu do thực hiện dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-8	Dự án xây dựng trụ sở Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế (Mở rộng xưởng chế biến gỗ Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế)	TT Phồn Xương	0,50
CT-18	Mở rộng Trạm nước Bố Hạ	TT Bố Hạ	0,30
CT-23	Xây dựng nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu (Cty CP thương mại chế biến lâm sản Vĩnh Hợp)	TT Bố Hạ	
CT-27	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Tam Tiến	3,10
CT-30	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến, Đồng Vương	Tam Tiến, Đồng Vương	0,20
CT-35	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp và Tân Hiệp, huyện Yên Thế	Tam Hiệp, Tân Hiệp	0,60
CT-47	Dự án nhà máy gạch Tuylen xã Đồng Vương	Đồng Vương	2,00
CT-68	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đề Thám)	Đồng Tâm	1,85
CT-69	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đề Thám)	Đồng Tâm	0,38
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ của bà Phạm Thịnh Hạnh, TDP Đình Tiến	TT Bố Hạ	0,50
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty cổ phần hóa dược và công nghệ sinh học Biogreen chi nhánh Bắc Giang)	TT Phồn Xương	0,15
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty cổ phần Dokma Yên Thế)	TT Phồn Xương	0,50
4	Đất cơ sở sản xuất PNN thôn Liên Cơ	Đồng Tâm	0,52
5	Đất cơ sở sản xuất PNN thôn Đề Thám	Đồng Tâm	3,00
6	Dự án nhà máy gạch Tuylen xã Đông Sơn (thôn Bến Trăm)	Đông Sơn	7,00

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Bãi Lát)	Tam Tiến	15,00
8	Nhà xưởng chế biến chè (Bản Ven)	Xuân Lương	0,20
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương	Xuân Lương	0,20
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương	Xuân Lương	0,30

- Đất khoáng sản: Năm 2022 có 85,81 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: Năm 2022 có 46,97 ha, tăng 31,50 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch Đất cho hoạt động khoáng sản khu đồi ông Luận, tổ dân phố Thành Chung; Đất VLXD Khu vực dốc Rừng Dài xã Tam Tiến và Đất nguyên liệu phục vụ SX nhà máy gạch Tuylen (bản Đồng Tân) xã Đồng Vương.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2022 có 1.990,89 ha, tăng 210,78 ha so với năm 2021 (1.780,11 ha). Cụ thể:

+ Đất giao thông: Năm 2022 có 1.474,08 ha, tăng 143,85 ha so với năm 2021 do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT.292 (đoạn từ cầu Bồ Hạ đến thị trấn Phồn Xương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	14,47
CT-12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Nhã Nam đến thị trấn Phồn Xương (QL 17)	TT Phồn Xương	1,75
CT-22	Bến xe khách TT Bồ Hạ	TT Bồ Hạ	0,9
CT-70	Dự án: Đường nối từ QL37-QL17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	72,45
CT-73	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn từ cổng UBND huyện đi Tòa án)	TT Phồn Xương	0,50
1	Cải tạo nâng cấp đường từ thị trấn Bồ Hạ qua xã Đông Sơn huyện Yên Thế qua trường Cao đẳng nghề Đông Bắc	Huyện Yên Thế	32,27
2	Xây dựng đường nội tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (thuộc dự án ĐT 294 C (tên mới): Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi -Đồng Hưu huyện Yên Thế)	Huyện Yên Thế	3,00
3	Đường nội đồng thôn Tân Gia	Tân Hiệp	0,05
4	ĐH Đông Kỳ (ĐH268) - Hương Vĩ (Đèo bụi)- Đồng Hưu (Trại Vành)	Huyện Yên Thế	1,05
5	ĐH (TL 242 - Công Châu - Đồng Hưu) - Đông sơn (Bến Trăm)	Huyện Yên Thế	0,82
6	ĐH (Hồng Kỳ) - Đồng Hưu (Bãi Gianh)	Huyện Yên Thế	0,79

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Đầu tư xây dựng đường nội thị, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	TT Phồn Xương	7,50
7	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL 17 Công Xây-ngã ba Đồng Tâm) huyện Yên Thế	Tân Hiệp	2,76
7	Cải tạo nâng cấp đường lên Đền Thượng, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	Đông Kỳ	1,38
7	Cải tạo nâng cấp đường tránh Mỏ Trạng (đoạn từ QL17 bản Tràm đi trung tâm xã Tam Tiến)	Tam Tiến	1,68
7	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đồng Tâm đi xã Hồng Kỳ), huyện Yên Thế	Đồng Tâm, Hồng Kỳ	2,48

+ Đất thủy lợi: Năm 2022 có 210,43 ha, tăng 0,96 ha so với năm 2021 được lấy từ đất rừng sản xuất do quy hoạch Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2022 có 35,18 ha, tăng 6,89 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình văn hóa các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2022 có 7,91 ha, tăng 0,75 ha so với năm 2021 do quy hoạch trạm y tế TT Bó Hạ, xã Đồng Lạc, An Thượng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2022 có 61,14 ha, tăng 9,15 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-16	Trường Mầm non Tư thực TT Bó Hạ (Ngôi nhà xanh) phố Gia Lâm	TT Bó Hạ	0,60
CT-25	Mở rộng trường Mầm non bản Trại Lót	Tam Tiến	0,35
CT-37	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Tân Sỏi	Tân Sỏi	0,04
CT-44	Mở rộng trường MN trung tâm xã (bản Cây Thị)	Đông Tiến	0,20
CT-58	Mở rộng đường vào trường Tiểu học Đông Sơn	Đông Sơn	0,20
CT-59	Mở rộng trường THCS Xuân Lương (xây dựng 6 phòng học, sân chơi bãi tập cho học sinh)	Bản Làng Dưới, Cầu Nhãn, Xuân Lương	0,33
CT-72	Mở rộng trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế	TT Bó Hạ	0,06
1	Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế (Nâng cấp cao đẳng nghề)	TT Phồn Xương	5,20
2	Mở rộng trường THCS TT Bó Hạ (TDP Đồng Quán)	TT Bó Hạ	1,00
3	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Đồng Lạc	Đông Lạc	0,40
4	Mở rộng trường Mầm non (bản Trại Lót)	Tam Tiến	1,00

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Năm 2022 có 31,40 ha, tăng 5,87 ha so với năm 2021 để thực hiện các dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-38	Khu trung tâm thể thao xã Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	0,50
CT-45	Sân thể thao bản Trại Nấm	Đồng Tiến	0,50
1	Xây mới sân vận động Yên Cư	Tân Sỏi	0,50
2	Làm mới sân vận động thôn Ngò 2	Đồng Kỳ	0,25
3	Xây dựng sân thể thao khu đình Xuân Lương	Xuân Lương	3,00
4	Xây dựng sân vận động khu A - Trung tâm xã Xuân Lương (Giai đoạn 1)	Xuân Lương	0,20
5	Xây dựng sân vận động bản Mỏ	Xuân Lương	1,20

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2022 có 1,24 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2021 do Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Đồng Hưu, Đồng Lạc, Đông Sơn, Hồng Kỳ, Tiến Thắng huyện Yên Thế.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2022 có 0,49 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 30,48 ha, tăng 19,40 ha so với năm 2021 để thực hiện Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế tại thị trấn Phồn Xương.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2022 có 31,68 ha, tăng 22,05 ha so với năm 2021 để thực hiện dự án xây dựng khu xử lý rác thải xã Đồng Vương, Đồng Hưu và điểm tập kết rác các xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2022 có 4,57 ha, tăng 0,20 so với năm 2021 do Mở rộng giáo xứ thôn Yên Cư xã Tân Sỏi.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng: Năm 2022 có 97,00 ha, tăng 1,63 ha so với năm 2021 để quy hoạch Nghĩa địa bản Thia xã Canh Nậu; Nghĩa trang thôn Liên Cơ, Hồng Lạc xã Đồng Tâm; Nghĩa trang thôn Tân Sỏi xã Đồng Tâm, TT Phồn Xương, xã Hồng Kỳ, xã An Thượng.

+ Đất chợ: Năm 2022 có 5,30 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2022 có 5,57 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 có 1.374,26 ha, tăng 41,88 ha so với năm 2021 để quy hoạch các khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại các xã.

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-2	Chuyển mục đích từ CLN sang đất ONT	Huyện Yên Thế	11,50
CT-24	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Mỏ Trạng	Tam Tiến	0,03

CT-32	Đất ở dân cư bản Hom (thu hồi nhà văn hóa chuyển mục đích sang đất ở)	Tam Hiệp	14,50
CT-74	Khu dân cư Trung tâm xã Đồng Lạc	Đồng Lạc	3,60
CT-75	Khu dân cư thôn Tân An	An Thượng	0,25
CT-76	Điểm dân cư xã Xuân Lương (trụ sở xã Xuân Lương cũ)	Xuân Lương	0,03
CT-77	Đất ở tái định cư Bản Thìa	Canh Nậu	11,50
1	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương (giai đoạn 1)	Đồng Vương	2,96
2	Xây dựng điểm tái định cư thu hồi đất xây dựng sân vận động khu A - Trung tâm xã Xuân Lương	Xuân Lương	0,20
3	Khu dân cư thôn Cầu	Tân Sỏi	3,05
4	Chuyển mục đích đất lúa sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	2,00
5	Chuyển mục đích đất RSX sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	2,00
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	3,00
7	Chuyển từ đất DVH thôn Yên Cư sang đất ở	Tân Sỏi	0,04
8	Chuyển nhà VH thôn Liên Cơ sang đất ở	Đồng Tâm	0,06

- Đất ở tại đô thị: Năm 2022 có 223,23 ha, tăng 57,96 ha so với năm 2021 (165,27 ha) để thực hiện dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-1	Chuyển mục đích từ CLN sang đất ODT	Huyện Yên Thế	0,50
CT-4	Khu dân cư Trung tâm xã Phồn Xương giai đoạn 2 (Khu số 2)	TT Phồn Xương	19,80
CT-5	Khu đô thị số 1 TT Cầu Gò (nay là TT Phồn Xương)	TT Phồn Xương	7,20
CT-6	Đất ở phố Bà Ba (thanh lý nhà trẻ mẫu giáo cũ)	TT Phồn Xương	0,03
CT-13	Khu dân cư mới TT Bồ Hạ giai đoạn 2 (Khu số 2)	TT Bồ Hạ	7,00
CT-14	Khu dân cư Tổ dân phố Vòng Huyện (Thanh lý nhà trẻ cũ CMD sang đất ở)	TT Bồ Hạ	0,05
CT-15	Khu dân cư thôn Xuân Lan và xây dựng đường cứu hộ (nay là Tổ dân phố Xuân Lan)	TT Bồ Hạ	0,20
CT-71	Khu dân cư mới TT Cầu Gò (nay là TT Phồn Xương)	TT Phồn Xương	0,60
1	Khu số 2 thuộc khu dân cư mới TT Bồ Hạ	TT Bồ Hạ	7,00
2	Khu đô thị TT Phồn Xương (Trụ sở UBND TT Cầu Gò và Trạm y tế cũ)	TT Phồn Xương	0,35
3	Khu đô thị kết hợp tái định cư khu di tích Lịch sử Hoàng Hoa Thám (TDP Bà Ba)	TT Phồn Xương	4,50
4	Khu đô thị số 2 trung tâm thị trấn Bồ Hạ (giáp trường THPT TT Bồ Hạ)	TT Bồ Hạ	10,30
5	Chuyển mục đích đất lúa sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	0,50

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022 có 16,61 ha, tăng 0,22 ha so với năm 2021 do Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Đồng Kỳ .

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022 có 1,60 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2022 có 15,35 ha, tăng 0,2 ha so với năm 2021 do quy hoạch Đền am, thôn Chùa.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2022 có 366,82 ha, giữ nguyên với năm 2021.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022 có 630,12 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

### ***1.3.3. Đất chưa sử dụng***

Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với năm 2021.

#### 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

**Bảng 04: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022 của huyện Yên Thế**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vượng	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>384,44</b>	<b>36,57</b>	<b>81,95</b>	<b>10,48</b>	<b>5,93</b>	<b>30,52</b>	<b>20,27</b>	<b>34,13</b>	<b>10,86</b>	<b>12,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,24	26,43	37,03	5,53	1,19	16,31	2,93	3,33	4,01	1,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,64	25,63	29,52	4,17	1,19	15,31	1,93	2,13	3,51	1,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,52	3,48	12,42	1,10	0,80	2,10	0,30	2,10	1,26	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	6,66	14,51	0,75	0,74	7,91	0,78	2,10	1,39	7,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,97		17,92	3,10	3,20	4,20	16,26	26,60	4,20	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17		0,07							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,42</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>	<b>0,60</b>	<b>0,60</b>	<b>0,60</b>	<b>0,60</b>	<b>2,55</b>	<b>0,50</b>	<b>0,70</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,25	0,20	0,40
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,58									
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,34									
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,50							2,00		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>0,92</b>		<b>0,37</b>							<b>0,06</b>



**Bảng 05: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022 của huyện Yên Thế (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vị	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>384,44</b>	<b>6,29</b>	<b>21,53</b>	<b>8,42</b>	<b>5,85</b>	<b>54,35</b>	<b>54,35</b>	<b>10,31</b>	<b>7,61</b>	<b>5,35</b>	<b>11,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,24	1,36	14,90	3,51	0,27	1,90	4,55	3,09	4,44	0,70	2,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,64	0,46	9,50	2,74	0,26	1,90		3,09	4,44	0,10	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,52	1,10	2,00	1,29	2,26	2,10	15,78	1,75	1,25	0,43	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	2,13	1,43	1,22	0,92	0,52	7,02	1,24	0,82	1,12	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,97	1,70	3,10	2,40	2,40	5,26	27,00	4,23	1,10	3,10	4,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17		0,10								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,42</b>	<b>0,60</b>	<b>0,50</b>	<b>1,06</b>	<b>0,55</b>	<b>0,50</b>	<b>5,08</b>	<b>0,47</b>	<b>0,47</b>	<b>0,40</b>	<b>18,84</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00	0,30	0,20	0,26	0,25	0,20	0,30	0,27	0,27	0,20	0,30
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,58			0,50			2,08				6,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,34						1,00				7,34
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,50						1,50				5,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>0,92</b>		<b>0,20</b>						<b>0,04</b>		<b>0,25</b>

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

**Bảng 06: Diện tích đất thu hồi năm 2022 của huyện Yên Thế**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>333,28</b>	<b>33,10</b>	<b>75,75</b>	<b>10,15</b>	<b>4,90</b>	<b>28,27</b>	<b>17,79</b>	<b>18,70</b>	<b>10,31</b>	<b>6,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133,08	25,45	35,67	5,43	1,19	18,16	2,68	3,23	3,69	1,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>105,22</i>	<i>24,65</i>	<i>28,16</i>	<i>4,07</i>	<i>1,19</i>	<i>17,16</i>	<i>1,68</i>	<i>2,03</i>	<i>3,19</i>	<i>1,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,26	2,60	11,92	1,00		1,30	0,20		1,16	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,78	5,05	13,77	0,72	0,71	6,81	0,75	2,07	1,36	3,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,99		14,32	3,00	3,00	2,00	14,16	13,40	4,10	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17		0,07							
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4,44</b>	<b>1,35</b>	<b>0,42</b>	<b>0,50</b>	<b>0,05</b>	<b>1,15</b>			<b>0,10</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,85								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73		0,25							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,94			0,50	0,05	1,15			0,10	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,50	0,05							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		0,12							
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>										

**Bảng 07: Diện tích đất thu hồi năm 2022 của huyện Yên Thế (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>333,28</b>	<b>5,96</b>	<b>20,80</b>	<b>8,09</b>	<b>5,23</b>	<b>9,18</b>	<b>28,17</b>	<b>9,78</b>	<b>7,19</b>	<b>4,93</b>	<b>28,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133,08	1,26	14,40	3,41	0,01	1,80	4,81	2,99	4,14	0,60	2,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>105,22</i>	<i>0,36</i>	<i>9,00</i>	<i>2,64</i>		<i>1,80</i>		<i>2,99</i>	<i>4,14</i>		<i>0,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,26	1,00	1,90	1,19	2,02	2,00	12,56	1,60	1,25	0,23	6,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,78	2,10	1,40	1,19	0,90	0,50	5,00	1,06	0,80	1,10	10,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,99	1,60	3,00	2,30	2,30	4,88	5,80	4,13	1,00	3,00	9,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17		0,10								
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4,44</b>		<b>0,20</b>		<b>0,10</b>	<b>0,28</b>					<b>0,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73		0,20			0,28					
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,94				0,10						0,04
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37										0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

## 6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10/CH)

## 7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2020 của huyện Yên Thế được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2019 - 2024 tỉnh Bắc Giang.

**Bảng 08: Ước tính thu chi từ đất năm 2021 của huyện Yên Thế**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Tỷ đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>4.024,02</b>
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	58,53	5.000	2.926,50
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	43,82	2.500	1.095,50
- Thu tiền giao đất thương mại dịch vụ	0,84	240	2,02
- Thu tiền giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	34,99	120	41,99
<b>II. Các khoản chi</b>			<b>155,04</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	146,24	55	80,43
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	64,10	45	28,85
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	70,88	45	31,90
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	138,47	10	13,85
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,17	10	0,02
<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>3.868,98</b>

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dư 3.868,98 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

*\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trồng.

- Kết hợp trồng lúa, màu, nuôi trồng thủy sản trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

*\* Các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp*

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tổ chức tập huấn, thành lập hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với cả nước và từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*\* Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

*\*Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyên gia, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến

khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao Bản Ven; du lịch tại khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Hoàng Hoa Thám;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,...). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

### **3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Thế được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2022, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Yên Thế kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cho từng dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
1. Điều kiện tự nhiên .....	4
2. Các nguồn tài nguyên .....	5
3. Thực trạng môi trường.....	8
4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế <sup>0</sup> .....	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....	22
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	22
<b>2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....</b>	<b>26</b>
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	29
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	29
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	32
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	40
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	42
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	44
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	44
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	45
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	45
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	46
3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	47
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	49
I. KẾT LUẬN .....	49
II. KIẾN NGHỊ .....	49

# BIỂU SỐ LIỆU

